**TRƯỜNG THPT NGÔ GIA TỰ**

 **TỔ: SỬ- ĐỊA- CD**

**BẢNG ĐẶC TẢ - MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ II – NĂM HỌC 2023-2024**

**MÔN: ĐỊA LÍ – THỜI GIAN: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/****chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | **Ghi chú** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |
| **1** | **A. Nhật Bản** | **A.1.** Kinh tế Nhật Bản. | 2 |  | 4 |  |  | 1 (a\*) |  | 1 (b\*) |  |
| **2** | **B. Trung Quốc** | **B.1.** Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội Trung Quốc.**B.2.** Kinh tế Trung Quốc. | 8 |  | 6 |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **C. Nam Phi** | Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội Nam Phi | 4 |  | 2 |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **D. Kĩ năng** | Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích biểu đồ; làm việc với bảng số liệu, biểu đồ. | 2 |  |  |  |  | 1 (a\*) |  | 1 (b\*) |  |
| **Tổng hợp chung** | **40% = 4,0 điểm** | **30% = 3,0 điểm** | **20% = 2,0 điểm** | **10% = 1,0 điểm** |  |

(a\*): Giáo viên có thể ra câu hỏi ở cùng mức độ vào một trong các nội dung có kí hiệu (a\*).

(b\*): Giáo viên có thể ra câu hỏi ở cùng mức độ vào một trong các nội dung có kí hiệu (b\*).

**BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II- NĂM HỌ: 2023 - 2024**

**MÔN: ĐỊA LÍ 11**

| **TT** | **Chương/****Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **1** | **A. Nhật Bản** | **A.1.** Kinh tế Nhật Bản. | **Nhận biết**- Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ).- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu ngành nền kinh tế Nhật Bản.**Thông hiểu**- Trình bày được sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Nhật Bản.**Vận dụng**– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu.– Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích.**Vận dụng cao**– Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế lớn của thế giới. | 2 | 4 | 1 (a\*) | 1 (b\*) |
| **2** | **B. Trung Quốc** | **B.1.** Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội Trung Quốc.**B.2.** Kinh tế Trung Quốc. | **Nhận biết**- Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội– Trình bày được tình hình phát triển các ngành kinh tế, đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế.**Thông hiểu**– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. **Vận dụng**– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu. | 8 | 6 | 1 (a\*) |  |
| **3** | **C. Nam Phi** | Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư, xã hội Nam Phi | **Nhận biết**- Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội**Thông hiểu**– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.**Vận dụng** – Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu.– Vẽ được biểu đồ, nhận xét. | 4 | 2 |  |  |
| **4** | **D. Kĩ năng** | Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích biểu đồ; làm việc với bảng số liệu, biểu đồ. | **\* Nhận biết**Nhận xét được bảng số liệu.**\* Thông hiểu**Chọn được dạng biểu đồ thích hợp.**\* Vận dụng**- Vẽ biểu đồ.**\* Vận dụng cao**- Nhận xét và giải thích được biểu đồ. | 2 |  | 1 (a\*) | 1 (b\*) |
| Số câu/ loại câu |  | 16 câu TNKQ | 12 câu TNKQ | 1 câu (a) TL | 1 câu (b) TL |
| **Tổng hợp chung** |  | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |

(a\*): Giáo viên có thể ra câu hỏi ở cùng mức độ vào một trong các nội dung có kí hiệu (a\*).

(b\*): Giáo viên có thể ra câu hỏi ở cùng mức độ vào một trong các nội dung có kí hiệu (b\*).